

cảng sông, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, khu chế xuất được thành lập hải quan cửa khẩu hoặc đội kiểm soát hải quan trực thuộc Cục Hải quan.

Việc thành lập, giải thể, sáp nhập Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và ý kiến thẩm định của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Việc thành lập Hải quan cửa khẩu, đội kiểm soát Hải quan do Tổng cục trưởng quyết định theo quy hoạch tổ chức mạng lưới hải quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 4. - Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan gồm có:

a) Bộ máy giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước:

1. Cục Giám sát, quản lý về hải quan.
2. Cục Kiểm tra, thu thuế xuất nhập khẩu.
3. Cục Điều tra chống buôn lậu.
4. Vụ Pháp chế.
5. Vụ Quan hệ quốc tế.
6. Vụ Kế hoạch và tài vụ.
7. Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo.
8. Thanh tra.
9. Văn phòng

b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

1. Trung tâm Tin học và thống kê hải quan.
2. Viện Nghiên cứu khoa học hải quan.

Trường Nghiệp vụ Hải quan và Tạp chí Hải quan do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị nói trên do Tổng cục trưởng quyết định.

Điều 5. - Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ toàn bộ công tác của Tổng cục, các Phó Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng về nhiệm vụ được Tổng cục trưởng phân công.

Tổng cục trưởng, các Phó Tổng cục trưởng do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng điều lệ tổ chức hoạt động ngành Hải quan, mối quan hệ công tác với các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Bãi bỏ Nghị định số 139-HĐBT ngày 20-10-1984 và những quy định khác trước đây trái với Nghị định này.

Điều 7. - Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 20-CP ngày 15-3-1994 về việc ban hành bản Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 7 tháng 10 năm 1989;

Để thống nhất quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA.

Điều 2. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký. Những quy định đã ban hành trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Điều 3. - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan trung ương của các đoàn thể quần chúng có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức

(ban hành kèm theo Nghị định số 20-CP
ngày 15-3-1994).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoan nghênh các Chính phủ, tổ chức nước ngoài hỗ trợ phát triển chính thức cho Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam cam kết sử dụng một cách có hiệu quả nhất, đúng mục tiêu và tuân thủ nghiêm chỉnh các Điều ước quốc tế về hỗ trợ phát triển chính thức mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết với các Chính phủ và tổ chức nước ngoài.

Điều 2.- Hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi là ODA) nói trong Quy chế này được hiểu là một hình thức hợp tác phát triển giữa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bên nước ngoài).

Điều 3.- ODA viện trợ không hoàn lại và các khoản cho vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất và thời hạn thanh toán.

ODA bao gồm các loại chủ yếu sau đây:

- Hỗ trợ cán cân thanh toán bằng tiền mặt hoặc hàng hóa;
- Hỗ trợ theo chương trình;
- Hỗ trợ theo dự án.

Điều 4.- ODA dành cho Việt Nam là một trong những nguồn ngân sách quan trọng của Nhà nước được sử dụng cho những mục tiêu ưu tiên của công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

a) ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng cho các chương trình và dự án thuộc các lĩnh vực sau đây:

- Y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Giáo dục và đào tạo;
- Các vấn đề xã hội (xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn và miền núi, cấp nước sinh hoạt...);
- Nghiên cứu các chương trình, dự án phát triển (tổng quan, quy hoạch, lập báo cáo khả thi...);
- Bảo vệ môi trường, môi sinh;
- Hỗ trợ ngân sách;
- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và công nghệ;
- Hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong một số trường hợp cá biệt.

b) ODA cho vay được ưu tiên sử dụng cho các dự án và chương trình xây dựng hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội thuộc các lĩnh vực sau đây:

- Năng lượng,
- Giao thông vận tải,
- Nông nghiệp,
- Thủy lợi,
- Thông tin liên lạc,

- Xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo, cấp thoát nước...),

- Một số lĩnh vực khác, kể cả một số dự án sản xuất cá biệt.

Trong một số chương trình, dự án cụ thể có thể kết hợp sử dụng một phần ODA không hoàn lại và một phần ODA cho vay.

Điều 5. -

a) Chính phủ thống nhất quản lý ODA, bao gồm việc xác định chủ trương và phương hướng thu hút, vận động Bên nước ngoài; đàm phán và ký kết các Điều ước quốc tế; tổ chức giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Văn phòng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ trong công tác quản lý ở tầm vĩ mô, trong đó Ủy ban Kế hoạch Nhà nước là cơ quan đầu mối trong việc điều phối, quản lý và sử dụng các nguồn ODA.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan trung ương của các đoàn thể quần chúng chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc quản lý và sử dụng có hiệu quả ODA cho các chương trình và dự án thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, địa phương mình.

c) Chủ nhiệm chương trình, Giám đốc dự án, Chủ đầu tư các công trình sử dụng ODA chịu trách nhiệm thực hiện các quy định của Nhà nước liên quan đến việc quản lý và sử dụng ODA và các quy định của Điều ước quốc tế liên quan về phần ODA được tiếp nhận.

Chương II

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ODA

Điều 6.- Việc tổ chức vận động ODA phải căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đầu tư, quy hoạch ODA, kế hoạch 5 năm và hàng năm và nhu cầu của Nhà nước về các nguồn vốn hỗ trợ bên ngoài trong từng thời kỳ.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì việc phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan nghiên cứu chủ trương và phương hướng vận động ODA, dự kiến quy hoạch ODA và lập danh mục các chương trình, dự án ưu tiên sử dụng ODA trình Chính phủ phê duyệt.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan chuẩn bị và tổ chức các hoạt động vận động ODA.

Điều 7.- Căn cứ vào quy hoạch ODA và danh mục các chương trình, dự án ưu tiên sử dụng ODA đã được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính về hạn mức và điều kiện vay trả ODA... chuẩn bị nội dung đàm phán với Bên nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Sau khi phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ sẽ chỉ định Ủy ban Kế hoạch Nhà nước hoặc một cơ quan chủ trì đàm phán với Bên nước ngoài. Trước khi tiến hành đàm phán, cơ quan được chỉ định đàm phán phải thống nhất ý kiến với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về nội dung đàm phán và với Bộ Tài chính về hạn mức và điều kiện vay trả (nếu có liên quan đến ODA cho vay).

Trong quá trình đàm phán nếu có những thay đổi so với nội dung đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì đàm phán phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Nếu cơ quan đàm phán không phải là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thì khi trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

Điều 8.- Sau khi kết thúc đàm phán, cơ quan được ủy quyền đàm phán trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả đàm phán, nội dung các văn bản thỏa thuận sẽ ký với Bên nước ngoài đồng thời đề xuất người thay mặt Chính phủ ký Điều ước quốc tế về ODA với Bên nước ngoài. Văn bản trình Thủ tướng Chính phủ phải kèm theo ý kiến chính thức bằng văn bản của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính.

Điều 9.- Việc ký, nộp bản gốc và trình Chính phủ phê duyệt Điều ước quốc tế về ODA thực hiện theo quy định tại các Điều 6, Khoản 3, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 182-HĐBT ngày 28-5-1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 10.- Trong trường hợp Điều ước quốc tế của Việt Nam ký với Bên nước ngoài về ODA yêu cầu phải được ký kết với danh nghĩa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì cơ quan đề xuất phải thực hiện theo các quy định tại các Điều 7, 8 và 9 của Quy chế này để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Điều 11.- Trong trường hợp Điều ước quốc tế có những điều khoản trái với luật pháp của Việt Nam, cơ quan đề xuất ký Điều ước quốc tế phải phối hợp cùng Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp để thống nhất ý kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Chương III

QUẢN LÝ ODA

Điều 12.- Việc quản lý ODA dưới dạng tiền, hàng hóa, gồm cả máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phải tuân theo chế độ quản lý ngân sách Nhà nước.

Việc quản lý về mặt tài chính đối với ODA cho vay phải tuân theo các quy định của Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 58-CP ngày 30-8-1993 của Chính phủ.

Điều 13.- Việc quản lý ODA sử dụng cho các công trình xây dựng cơ bản phải theo đúng Quy chế này cũng như các chế độ quản lý hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Các công trình xây dựng cơ bản phải có đủ hồ sơ pháp lý theo đúng quy định. Tiến độ thực hiện công trình phải được thể hiện và cân đối trong kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của Nhà nước cũng như của Bộ, ngành và địa phương. Nếu quy chế sử dụng vốn của Bên nước ngoài đối với một số chương trình, dự án cụ thể không phù hợp với quy chế hiện hành của Nhà nước Việt Nam thì Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và Bộ, ngành có liên quan phải trình Chính phủ quyết định.

Điều 14.- Các khoản ODA không hoàn lại có thể được Chính phủ cấp lại dưới dạng cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách Nhà

nước hoặc dưới dạng tín dụng đầu tư của Nhà nước. Chính phủ cấp các khoản ODA không hoàn lại theo chế độ cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước thể hiện trong kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn.

Thông qua một số Ngân hàng được Chính phủ chỉ định, các khoản ODA cho các dự án, công trình có khả năng hoàn vốn sẽ được dùng cho vay lại. Tùy thuộc vào đặc thù của từng loại vốn vay và viện trợ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan về kế hoạch cho vay lại và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các Chủ dự án sử dụng phần ODA do Chính phủ cho vay lại có trách nhiệm hoàn trả khoản cho vay theo đúng quy định.

Điều 15.- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí các nguồn ODA cho các chương trình và dự án phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại tài trợ để đảm bảo hiệu quả sử dụng cao nhất.

Điều 16.- Các chương trình và dự án sử dụng ODA phải thực hiện thông qua đấu thầu quốc tế, trừ những trường hợp đặc biệt Thủ tướng Chính phủ sẽ có quyết định riêng. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế với các chương trình và dự án ODA được thực hiện theo quy chế đấu thầu quốc tế do Chính phủ quy định.

Điều 17.- Thủ trưởng các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan trung ương các đoàn thể quần chúng chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng ODA của các dự án, chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, địa phương mình.

Các cơ quan Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao và Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ các Bộ, ngành, địa phương trong công tác kiểm tra giám sát, đồng thời theo chức năng của mình trực tiếp tiến hành kiểm tra, giám sát (định kỳ và đột xuất) việc quản lý sử dụng ODA của các Bộ, ngành, cơ quan, địa phương có liên quan.

Việc kiểm tra các công trình xây dựng cơ bản sử dụng ODA phải theo đúng quy định hiện hành về quản lý xây dựng cơ bản.

Điều 18.- Hàng quý và hàng năm, các Chủ nhiệm chương trình, Giám đốc dự án sử dụng ODA phải báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng lên các cơ quan quản lý liên quan.

Sau khi kết thúc chương trình, dự án, Chủ nhiệm chương trình, Giám đốc dự án phải có báo cáo bằng văn bản lên cơ quan chủ quản, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Văn phòng Chính phủ về kết quả cuối cùng của việc tiếp nhận và sử dụng, kèm theo các bản quyết toán tài chính.

Việc quản lý nguồn viện trợ phi Chính phủ tiếp tục thực hiện theo bản Quy định trong quan hệ viện trợ với các tổ chức phi Chính phủ, đã ban hành kèm theo Quyết định số 80-CT ngày 28-3-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 22-CP ngày 22-3-1994 về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý Nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông vận tải.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Bộ Giao thông vận tải là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giao thông và vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không dân dụng trong phạm vi cả nước.

Điều 2. - Bộ Giao thông vận tải thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Xây dựng trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch tổng thể về phát triển giao thông vận tải trong cả nước.

Chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Cục chuyên ngành xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông vận tải của địa phương và của chuyên ngành phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển mạng lưới giao thông vận tải cả nước để trình Chính phủ phê duyệt.

2. Chỉ đạo các Cục quản lý chuyên ngành xây dựng các dự án pháp luật (luật, pháp lệnh), chế độ, chính sách về quản lý giao thông vận tải chuyên ngành để trình Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền.

3. Theo quy định của Chính phủ ban hành tiêu chuẩn quốc gia, cấp hạng hệ thống cảng biển, cảng sông, cảng hàng không dân dụng và đường bay dân dụng, hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, các luồng hàng hải và chỉ đạo các Cục chuyên ngành thực hiện việc công bố vấn đề trên đây.

4. Trình Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt những công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đồ án thiết kế kỹ thuật, phương án thi công và nghiệm thu công trình giao thông vận tải theo quy định của Chính phủ về quản lý xây dựng cơ bản. Kiểm tra các Cục chuyên ngành trong việc phê duyệt các công trình phân cấp cho Cục phê duyệt.